

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 12&13/7/2025

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Tôn Trung Anh	Nam	18/01/1981	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2026/QĐ169/2025	TH012657	
2	Giản Mai Anh	Nữ	28/6/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2027/QĐ169/2025	TH012658	
3	Võ Thị Diệu	Nữ	26/3/1999	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	7.0	2028/QĐ169/2025	TH012659	
4	Nguyễn Thị Hương Giang	Nữ	14/10/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	2029/QĐ169/2025	TH012660	
5	Võ Thị Thúy Hằng	Nữ	17/10/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	2030/QĐ169/2025	TH012661	
6	Trần Thị Hòa	Nữ	28/5/1993	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	2031/QĐ169/2025	TH012662	
7	Vi Thị Huệ	Nữ	29/11/2003	Nghệ An	Thái	5.7	7.0	2032/QĐ169/2025	TH012663	
8	Trần Thị Khánh Huyền	Nữ	05/12/2001	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	2033/QĐ169/2025	TH012664	
9	Phan Thị Ngọc Lan	Nữ	27/4/2003	TP. Hồ Chí Minh	Kinh	6.0	8.5	2034/QĐ169/2025	TH012665	
10	Nguyễn Phương Mai	Nữ	01/6/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	2035/QĐ169/2025	TH012666	
11	Nguyễn Thị Mai	Nữ	20/6/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	8.5	2036/QĐ169/2025	TH012667	
12	Phạm Thảo Nhi	Nữ	12/11/2004	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	2037/QĐ169/2025	TH012668	
13	Nguyễn Thị Hồng Phong	Nữ	10/4/1985	Nghệ An	Kinh	5.3	9.0	2038/QĐ169/2025	TH012669	
14	Phan Thị Quỳnh	Nữ	26/6/2003	Nghệ An	Kinh	8.3	7.5	2039/QĐ169/2025	TH012670	
15	Vũ Như Quỳnh	Nữ	23/11/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	2040/QĐ169/2025	TH012671	
16	Trần Hồng Sơn	Nam	05/12/1990	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	9.0	2041/QĐ169/2025	TH012672	
17	Lê Thị Thanh Tâm	Nữ	18/7/2003	Nghệ An	Kinh	8.3	7.5	2042/QĐ169/2025	TH012673	
18	Nguyễn Thị Tâm	Nữ	29/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	2043/QĐ169/2025	TH012674	
19	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Nữ	14/6/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	2044/QĐ169/2025	TH012675	
20	Biện Thị Phương Thảo	Nữ	01/8/1989	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	2045/QĐ169/2025	TH012676	
21	Phan Thị Thơ	Nữ	28/5/1991	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2046/QĐ169/2025	TH012677	
22	Phan Hoài Thương	Nữ	23/7/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	2047/QĐ169/2025	TH012678	
23	Bùi Thị Lan Thương	Nữ	18/02/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2048/QĐ169/2025	TH012679	
24	Dương Thị Thủy	Nữ	04/3/1995	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	2049/QĐ169/2025	TH012680	
25	Phạm Cẩm Tú	Nữ	21/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2050/QĐ169/2025	TH012681	
26	Phan Thị Vân Anh	Nữ	05/9/2000	Nghệ An	Kinh	5.0	7.0	2051/QĐ169/2025	TH012682	
27	Nguyễn Thục Anh	Nữ	01/12/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	2052/QĐ169/2025	TH012683	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
28	Nguyễn Thị Ca	Nữ	05/5/1996	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	2053/QĐ169/2025	TH012684	
29	Phạm Minh Châu	Nam	02/5/2003	Thanh Hóa	Kinh	6.0	7.5	2054/QĐ169/2025	TH012685	
30	Nguyễn Thị Cúc	Nữ	12/8/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	2055/QĐ169/2025	TH012686	
31	Phạm Đức Dũng	Nữ	06/4/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2056/QĐ169/2025	TH012687	
32	Lê Thị Dương	Nữ	26/11/1996	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	2057/QĐ169/2025	TH012688	
33	Võ Minh Thủy Dương	Nam	17/9/1993	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2058/QĐ169/2025	TH012689	
34	Phan Nhật Hà	Nữ	07/3/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	2059/QĐ169/2025	TH012690	
35	Nguyễn Thị Ngọc Hằng	Nữ	23/12/2003	Nghệ An	Kinh	7.3	7.0	2060/QĐ169/2025	TH012691	
36	Phan Thị Thu Hiền	Nữ	04/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	2061/QĐ169/2025	TH012692	
37	Đặng Thị Hoài	Nữ	26/9/1994	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	2062/QĐ169/2025	TH012693	
38	Nguyễn Gia Huy	Nữ	20/11/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	6.5	2063/QĐ169/2025	TH012694	
39	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	15/11/2002	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	2064/QĐ169/2025	TH012695	
40	Mai Thị Huyền	Nữ	02/6/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	5.0	2065/QĐ169/2025	TH012696	
41	Nguyễn Thị Khánh Ly	Nữ	01/7/2004	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2066/QĐ169/2025	TH012697	
42	Hà Thị Lý	Nữ	15/5/1989	Nghệ An	Kinh	5.3	5.5	2067/QĐ169/2025	TH012698	
43	Hồ Thị Trà My	Nữ	04/02/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	2068/QĐ169/2025	TH012699	
44	Nguyễn Đình Nam	Nam	19/01/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	2069/QĐ169/2025	TH012700	
45	Hồ Thị Nga	Nữ	23/9/2002	Nghệ An	Kinh	5.0	6.0	2070/QĐ169/2025	TH012701	
46	Trần Thị Yến Nhi	Nữ	07/11/2005	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2071/QĐ169/2025	TH012702	
47	Lê Yên Nhi	Nữ	05/12/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	2072/QĐ169/2025	TH012703	
48	Ngô Mai Phương	Nữ	11/9/2003	Thanh Hóa	Kinh	5.3	6.5	2073/QĐ169/2025	TH012704	
49	Vì Thị Bích Quỳnh	Nữ	27/02/2001	Nghệ An	Thái	5.7	7.0	2074/QĐ169/2025	TH012705	
50	Bùi Thị Thanh Tâm	Nữ	02/4/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	2075/QĐ169/2025	TH012706	
51	Võ Thị Thu Thảo	Nữ	13/10/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	2076/QĐ169/2025	TH012707	
52	Nguyễn Trần Anh Thư	Nữ	07/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2077/QĐ169/2025	TH012708	
53	Trần Như Trang	Nữ	02/02/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.0	2078/QĐ169/2025	TH012709	
54	Hoàng Thị Thùy Vy	Nữ	30/6/2004	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2079/QĐ169/2025	TH012710	
55	Lâm Thị Kim Chi	Nữ	15/11/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2080/QĐ169/2025	TH012711	
56	Trương Nguyễn Quỳnh Chi	Nữ	01/10/2003	Hà Tĩnh	Kinh	7.0	6.5	2081/QĐ169/2025	TH012712	
57	Vì Thị Định	Nữ	28/11/2003	Nghệ An	Thái	6.0	8.0	2082/QĐ169/2025	TH012713	
58	Nguyễn Xuân Đức	Nam	10/3/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.0	2083/QĐ169/2025	TH012714	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
59	Nguyễn Thị Hương Giang	Nữ	31/01/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	2084/QĐ169/2025	TH012715	
60	Cao Thị Hạnh	Nữ	23/02/1996	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	2085/QĐ169/2025	TH012716	
61	Vũ Thị Hạnh	Nữ	01/4/1996	Nghệ An	Kinh	5.0	6.0	2086/QĐ169/2025	TH012717	
62	Phạm Thị Hóa	Nữ	20/10/1995	Hà Tĩnh	Kinh	5.0	5.0	2087/QĐ169/2025	TH012718	
63	Ngô Quang Hùng	Nam	24/6/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	2088/QĐ169/2025	TH012719	
64	Hồ Thị Hương	Nữ	05/7/2002	Nghệ An	Kinh	5.0	7.0	2089/QĐ169/2025	TH012720	
65	Trần Thị Hương	Nữ	05/3/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2090/QĐ169/2025	TH012721	
66	Nguyễn Thị Lệ Khuyên	Nữ	09/6/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	8.0	2091/QĐ169/2025	TH012722	
67	Trần Thị Khuyên	Nữ	19/10/1990	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2092/QĐ169/2025	TH012723	
68	Nguyễn Thị Lành	Nữ	24/9/1996	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2093/QĐ169/2025	TH012724	
69	Hà Thị Khánh Linh	Nữ	22/10/2003	Nghệ An	Thái	6.0	8.0	2094/QĐ169/2025	TH012725	
70	Nguyễn Diệu Linh	Nữ	16/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2095/QĐ169/2025	TH012726	
71	Nguyễn Thanh Loan	Nữ	17/02/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	2096/QĐ169/2025	TH012727	
72	Phạm Thị Xuân Mai	Nữ	09/4/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.0	2097/QĐ169/2025	TH012728	
73	Nguyễn Thị Hoàn Mỹ	Nữ	03/8/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2098/QĐ169/2025	TH012729	
74	Hoàng Thị Nga	Nữ	29/11/1993	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	2099/QĐ169/2025	TH012730	
75	Phan Thị Minh Ngọc	Nữ	28/11/2003	Hà Tĩnh	Kinh	7.3	7.5	2100/QĐ169/2025	TH012731	
76	Lê Thị Tuyết Nhi	Nữ	28/6/2004	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	8.0	2101/QĐ169/2025	TH012732	
77	Hồ Thị Thùy Nhung	Nữ	20/9/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	2102/QĐ169/2025	TH012733	
78	Nguyễn Thị Phương	Nữ	10/9/1995	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	2103/QĐ169/2025	TH012734	
79	Lương Thị Hồng Quý	Nữ	18/01/2003	Nghệ An	Thái	5.7	6.5	2104/QĐ169/2025	TH012735	
80	Hoàng Thị Thảo	Nữ	06/5/2004	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	5.5	2105/QĐ169/2025	TH012736	
81	Hoàng Thị Thương	Nữ	15/9/1985	Nghệ An	Kinh	5.0	6.5	2106/QĐ169/2025	TH012737	
82	Nguyễn Thị Tố Uyên	Nữ	22/01/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	2107/QĐ169/2025	TH012738	
83	Tạ Thiên Vỹ	Nam	13/6/2000	Gia Lai	Kinh	5.0	6.5	2108/QĐ169/2025	TH012739	
84	Hoàng Thị Xuân	Nữ	02/6/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.0	2109/QĐ169/2025	TH012740	
85	Phan Bảo Yên	Nữ	07/5/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.0	2110/QĐ169/2025	TH012741	
86	Sầm Thị Hải Yến	Nữ	02/5/2003	Nghệ An	Thái	5.7	8.5	2111/QĐ169/2025	TH012743	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			

